

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND				
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	TÀI SẢN			
110	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		685,340,137,461	772,075,357,503
111	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	253,280,632,100	322,611,093,613
112	1. Tiền		59,750,077,018	145,874,998,308
120	2. Các khoản tương đương tiền		193,530,555,082	176,736,095,305
121	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	111,856,672,238	105,868,129,361
122	1. Đầu tư ngắn hạn		115,534,016,238	113,993,762,997
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(3,677,344,000)	(8,125,633,636)
130	III. Các khoản phải thu		163,472,496,751	143,662,254,058
131	1. Phải thu của khách hàng		14,797,221,527	49,405,374,749
132	2. Trả trước cho người bán		26,940,914,719	56,885,537,088
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	121,734,360,505	37,371,342,221
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		135,923,366,305	188,108,062,276
141	1. Hàng tồn kho	V.4	135,923,366,305	208,440,304,300
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(20,332,242,024)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20,806,970,067	11,825,818,195
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		15,465,160,366	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.5	59,841,211	132,244,993
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		5,281,968,490	11,693,573,202
200	B . TÀI SẢN DÀI HẠN		1,039,866,177,356	1,051,632,797,274
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ	V.6	-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác	V.7	-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		669,322,287,744	711,596,190,031
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	571,332,940,945	622,735,889,403
222	- Nguyên giá		1,159,881,845,410	1,217,925,802,202
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(588,548,904,465)	(595,189,912,799)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	97,989,346,799	88,860,300,628
240	III. Bất động sản đầu tư	V.12	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		276,496,815,174	244,767,998,169
251	1. Đầu tư vào công ty con		6,500,000,000	6,500,000,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		86,000,614,001	86,000,614,001
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.13	186,124,023,683	155,157,523,683
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2,127,822,510)	(2,890,139,515)
260	V. Tài sản dài hạn khác		94,047,074,438	95,268,609,074
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	94,047,074,438	95,268,609,074
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,725,206,314,817	1,823,708,154,777

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND				
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	NGUỒN VỐN			
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		811,356,299,888	944,579,185,389
310	I. Nợ ngắn hạn		811,356,299,888	944,579,185,389
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	-	-
312	2. Phải trả cho người bán		4,569,926,957	9,062,391,977
313	3. Người mua trả tiền trước		75,643,181,793	82,772,813,569
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	77,629,619,042	56,126,528,938
315	5. Phải trả người lao động		46,273,369,367	163,686,709,951
316	6. Chi phí phải trả	V.17	-	1,695,740,469
317	7. Phải trả nội bộ		333,045,114,017	335,687,646,375
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	274,195,088,712	295,547,354,110
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (TCMVL)		-	-
330	II. NỢ DÀI HẠN		-	-
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	V.19	-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.20	-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21	-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		913,850,014,929	879,128,969,388
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.22	921,819,223,990	881,913,136,527
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813,000,000,000	813,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(18,404,822,370)	(18,202,216,370)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		28,279,760,702	28,279,760,702
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		14,139,880,351	14,139,880,351
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		84,804,405,307	44,695,711,844
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(7,969,209,061)	(2,784,167,139)
431	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(8,181,819,939)	(2,996,778,017)
432	2. Nguồn kinh phí	V.23	212,610,878	212,610,878
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,725,206,314,817	1,823,708,154,777

Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết	30/06/2009	31/12/2008
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
USD		380,021.51	1,140,737.14
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2009

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ LỆ DUNG

DUƠNG VĂN KHEN

NGUYỄN VĂN TÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY 01/01 ĐẾN 30 THÁNG 06 Năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ 01 /01/09-30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	01	V.14	330,595,633,279
2. Các khoản giảm trừ	02		246,404,440
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.15	330,349,228,839
4. Giá vốn hàng bán (*)	11	V.16	274,197,164,428
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	20		56,152,064,411
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17	26,773,922,403
7. Chi phí tài chính	22	V.18	1,919,398,525
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-
8. Chi phí bán hàng	24	V.19	3,455,323,809
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.20	16,574,332,594
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+ (21-22) - (24+25)	30		60,976,931,886
11. Thu nhập khác	31	V.21	57,466,577,483
12. Chi phí khác	32	V.22	29,028,299,526
13. Lợi nhuận khác (40 =31 -32)	40		28,438,277,957
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		89,415,209,843
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.23	21,058,118,808
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51- 52)	60		68,357,091,035
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		845.67

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2009
Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ LỆ DUNG

DƯƠNG VĂN KHEN

NGUYỄN VĂN TÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009
(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6T/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01		387,468,442,041
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	02		(135,879,080,067)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(221,496,770,702)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25,660,680,863
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(67,102,736,808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,349,464,673)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài	21		(435,566,049)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		49,886,187,165
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(178,376,862,835)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		94,595,361,765
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,358,107,070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19,972,772,884)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38,008,238,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38,008,238,900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(69,330,476,457)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		322,611,093,613
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		14,944
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	253,280,632,100

PHƯỚC HOÀ, 15/07/2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN THỊ LỆ DUNG

DƯƠNG VĂN KHEN

NGUYỄN VĂN TÂN